TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

(chưa soát xét)

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.05.04 13:00:36+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**387.747.445.836**	**419.201.803.403**
110	**. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**52.173.874.345**	**68.261.813.604**
111	1. Tiền		52.173.874.345	48.261.813.604
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130	**. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**205.509.606.490**	**242.193.345.763**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	251.854.993.124	292.815.422.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.169.393.034	3.027.139.552
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	13.181.874.822	9.047.437.967
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(62.696.654.490)	(62.696.654.490)
140	**. Hàng tồn kho**	**09**	**112.433.089.266**	**100.829.874.905**
141	1. Hàng tồn kho		117.331.173.945	106.232.902.714
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.898.084.679)	(5.403.027.809)
150	**. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.630.875.735**	**7.916.769.131**
151	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	9.325.852.521	442.150.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.846.869.730	7.267.948.561
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	458.153.484	206.670.570
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**106.845.912.782**	**109.502.828.735**
210	**. Các khoản phải thu dài hạn**		**92.200.000**	**74.700.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	92.200.000	74.700.000
220	**. Tài sản cố định**		**17.309.123.068**	**18.131.180.524**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.966.723.693	12.763.742.759
222	*- Nguyên giá*		*146.111.984.131*	*146.111.984.131*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(134.145.260.438)*	*(133.348.241.372)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.342.399.375	5.367.437.765
228	*- Nguyên giá*		*9.002.032.847*	*9.002.032.847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.659.633.472)*	*(3.634.595.082)*
240	**. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**2.403.669.993**	**2.403.669.993**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.403.669.993	2.403.669.993
250	**. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**22.906.815.037**	**22.906.815.037**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.317.100.000)	(21.317.100.000)
260	**. Tài sản dài hạn khác**		**64.134.104.684**	**65.986.463.181**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	61.827.699.931	63.637.443.346
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	2.306.404.753	2.349.019.835
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**494.593.358.618**	**528.704.632.138**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	(tiếp theo)			
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**148.584.991.446**	**185.202.831.787**
310	**. Nợ ngắn hạn**		**148.450.129.109**	**185.067.969.450**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	72.080.685.530	80.767.158.757
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*16*	672.383.515	835.940.822
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	*17*	4.310.872.081	4.368.873.781
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.160.905.891	2.211.865.136
315	5. Phải trả người lao động		10.353.402.713	42.505.559.935
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.887.548.364	4.468.560.389
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.453.915.190	8.372.406.411
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		41.939.492.206	39.844.689.433
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		590.923.619	1.692.914.786
330	**. Nợ dài hạn**		**134.862.337**	**134.862.337**
334	1. Chi phí phải trả dài hạn		5.000.000	5.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	129.862.337	129.862.337
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**346.008.367.172**	**343.501.800.351**
410	**. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**346.008.367.172**	**343.501.800.351**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		66.322.220.256	66.322.220.256
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.689.356.101	30.182.789.280
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*30.182.789.280*	*6.235.995.604*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*2.506.566.821*	*23.946.793.676*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**494.593.358.618**	**528.704.632.138**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**116.265.498.617**	**38.983.122.997**	**116.265.498.617**	**38.983.122.997**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24**	**26.120.166.590**	**1.661.832.516**	**26.120.166.590**	**1.661.832.516**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**90.145.332.027**	**37.321.290.481**	**90.145.332.027**	**37.321.290.481**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**67.251.889.273**	**25.489.212.939**	**67.251.889.273**	**25.489.212.939**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**22.893.442.754**	**11.832.077.542**	**22.893.442.754**	**11.832.077.542**
21	**6. Lai lỗ hoạc động bán/thanh lý bất động sản đầu tư**		**-**	**-**	**-**	**-**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.267.432.221	3.313.689.718	3.267.432.221	3.313.689.718
23	8. Chi phí tài chính	27	2.061.411.699	3.149.436.000	2.061.411.699	3.149.436.000
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		563.578.220	*386.468.170*	*563.578.220*	*386.468.170*
25	8. Chi phí bán hàng	28	11.874.996.030	6.854.399.630	11.874.996.030	6.854.399.630
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.018.574.486	8.847.558.270	10.018.574.486	8.847.558.270
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.205.892.760**	**(3.705.626.640)**	**2.205.892.760**	**(3.705.626.640)**
31	11. Thu nhập khác	30	343.289.983	(91.375.950)	343.289.983	(91.375.950)
32	12. Chi phí khác	31	840	1.334.739	840	1.334.739
40	**13. Lợi nhuận khác**		**343.289.143**	**(92.710.689)**	**343.289.143**	**(92.710.689)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.549.181.903**	**(3.798.337.329)**	**2.549.181.903**	**(3.798.337.329)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	42.615.082	(77.384.918)	42.615.082	(77.384.918)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.506.566.821**	**(3.720.952.411)**	**2.506.566.821**	**(3.720.952.411)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.549.181.903***	***(3.798.337.329)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***1.886.248.308***	***(811.570.798)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.286.436.588	1.818.431.019
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.233.500	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		-	(3.016.469.987)
06	- Chi phí lãi vay		563.578.220	386.468.170
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***4.435.430.211***	***(4.609.908.127)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.293.988.674	76.603.294.462
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.098.271.231)	(25.795.627.227)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.070.431.552)	(60.836.948.009)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(7.603.545.195)	(7.218.794.709)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(563.578.220)	(386.468.170)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.093.683.826)	(2.873.457.799)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.101.991.167)	(1.213.421.143)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(15.802.082.306)***	***(26.331.330.722)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.960.834.190)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(2.322.658.026)	3.016.469.987
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.322.658.026)***	***1.055.635.797***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.741.931.940	22.150.166.965
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(14.647.129.167)	(21.948.994.311)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.001.700)	(81.885.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2.036.801.073***	***119.287.654***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(16.087.939.259)**	**(25.156.407.271)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**68.261.813.604**	**63.533.926.697**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**52.173.874.345**	**38.377.519.426**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 VND; Tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 332 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 332 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua duổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quý 1 năm 2026 doanh thu thuần của Công ty đạt 90,45 tỷ VND, tăng 52,82 tỷ VND tương đương 141,5% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy hoạt động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật duy trì tăng trưởng và đảm bảo kế hoạch tiêu thụ. Để đáp ứng nhu cầu thị trường và duy trì đủ lượng hàng tồn kho phục vụ sản xuất kinh doanh trong giai đoạn nhiều biến động về chuỗi cung ứng toàn cầu, Công ty đã tăng cường công tác quản trị, tìm kiếm mở rộng hệ thống nhà cung cấp nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường cũng như ổn định nguồn và giá cả cung cấp ra thị trường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Số 2 Phố Triệu Quốc Đạt, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, kho lưu trữ
- Chi nhánh II - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	120 Nguyễn Văn Linh, Phường Hương An, Thành Phố Huế	Sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	138 đường ĐT 743, phường Đông Hoà, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và	127 Lê Lợi, Phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Ấp lộ 25, xã Dầu Giây, Tỉnh Đồng Nai	Kho thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 Hoàng Cầm, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bao bì, hàng hóa
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Nông trại Di Linh	Thôn 8, xã Hoà Ninh, Tỉnh Lâm Đồng	Trại thực nghiệm, thử nghiệm, phát triển sản phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Hóa Sinh (*)	Tổ 4 ấp Đồng Tâm, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ

(*) Quyết định số 11/QĐ-HĐQT ngày 27/10/2025 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam.
Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty/cả Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tình hình tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tình hình tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính chi phí phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được lập vào thời điểm cuối năm khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đăng kí lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tình hình tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất buôn bán thuốc bảo vệ thực vật và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.488.622.621	565.297.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.685.251.724	47.696.516.148
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	52.173.874.345	**68.261.813.604**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**21.118.953.482**	-	**21.118.953.482**	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**23.104.961.555**	**(21.317.100.000)**	**23.104.961.555**	**(21.317.100.000)**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	(21.317.100.000)	21.317.100.000	(21.317.100.000)
	44.223.915.037	**(21.317.100.000)**	**44.223.915.037**	**(21.317.100.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/03/2026:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc nông dược vi sinh
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Bán buôn các sản phẩm trừ mối, khử trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Tỉnh Bình Dương	50,00%	50,00%	Sản xuất, gia công sản phẩm hóa học diệt côn trùng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***618.668.500***	***(618.668.500)***	***618.668.500***	***(618.668.500)***
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
Bên khác	***251.236.324.624***	***(57.006.081.210)***	***292.196.754.234***	***(57.006.081.210)***
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	(15.934.989.502)	15.934.989.502	(15.934.989.502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	(2.623.261.271)	2.623.261.271	(2.623.261.271)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Vipesco Cambo Co Ltd.	32.050.226.854	-	33.712.221.433	-
- Cty TNHH thuốc BVTV Đồng Vàng	13.169.538.092	-	10.041.350.372	-
- Công ty TNHH MTV Võ Hoàng Dũng	3.424.340.614	-	5.473.386.140	-
- Công ty TNHH bảo vệ thực vật Văn Lang	6.051.730.818	-	7.557.483.674	-
- Công Ty TNHH Khương Phạm Thịnh	15.520.040.024	-	15.388.050.661	-
- Các khách hàng khác	143.412.472.557	(19.398.105.545)	182.416.286.289	(19.398.105.545)
	251.854.993.124	**(57.624.749.710)**	**292.815.422.734**	**(57.624.749.710)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***3.169.393.034***	***(336.808.359)***	***3.027.139.552***	***(356.808.359)***
- Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	(125.000.000)	125.000.000	(125.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- PT. INDESSO AROMA	597.529.650	-	597.529.650	-
- Iprochem Company Limited		-	975.949.000	-
- CTy TNHH DV Kỹ Thuật GOLD SEAL	272.372.112	-	272.372.112	-
- Viện nghiên cứu ngô	302.000.000	-	302.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.779.016.332	(118.333.419)	660.813.850	(138.333.419)
	3.169.393.034	**(336.808.359)**	**3.027.139.552**	**(356.808.359)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.271.224.813	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	3.232.795.097	-	2.271.083.756	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Khoản phải thu Dự án Nam Định chưa thể tiếp tục thực hiện (*)	2.181.818.182	(2.181.818.182)	2.181.818.182	(2.181.818.182)
- Phải thu khác	571.083.002	(147.545.718)	263.849.780	(127.545.718)
	13.181.874.822	**(4.735.096.421)**	**9.047.437.967**	**(4.715.096.421)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***2.405.732.521***	***(2.405.732.521)***	***2.405.732.521***	***(2.405.732.521)***
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
Bên khác	***10.776.142.301***	***(2.329.363.900)***	***6.641.705.446***	***(2.309.363.900)***
- Phải thu khác	10.776.142.301	(2.329.363.900)	6.641.705.446	(2.309.363.900)
	13.181.874.822	**(4.735.096.421)**	**9.047.437.967**	**(4.715.096.421)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	92.200.000	-	74.700.000	-
	92.200.000	**-**	**74.700.000**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ ***Phải thu khách hàng***	***58.051.678.866***	***426.929.156***	***58.051.678.866***	***426.929.156***
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	-	2.623.261.271	-
Doanh nghiệp Tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.443.703.201	426.929.156	20.443.703.201	426.929.156
+ ***Trả trước cho người bán***	***336.808.359***	***-***	***356.808.359***	***-***
Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000		20.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	
Các đối tượng khác	118.333.419	-	138.333.419	-
+ ***Phải thu khác***	***6.660.050.149***	***1.924.953.728***	***6.640.050.149***	***1.924.953.728***
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị		-	26.598.000	-
Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện	2.181.818.182		2.181.818.182	
Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728
Các đối tượng khác	147.545.718		100.947.718	-
	65.048.537.374	**2.351.882.884**	**65.048.537.374**	**2.351.882.884**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			1.024.552.800	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60.196.885.241	(2.580.284.229)	55.950.160.828	(2.580.284.229)
- Công cụ, dụng cụ	34.610.000		32.160.000	-
- Thành phẩm	53.080.308.037	(2.273.506.819)	47.146.428.937	(2.778.449.949)
- Hàng hóa	4.019.370.667	(44.293.631)	2.079.600.149	(44.293.631)
	117.331.173.945	**(4.898.084.679)**	**106.232.902.714**	**(5.403.027.809)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 [1]	1.879.660.726	1.879.660.726
- Dự án di dời Nhà máy Bình Dương	524.009.267	524.009.267
	2.403.669.993	**2.403.669.993**

[1] Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh;
- Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Theo đó thời gian gia hạn tiến độ đầu tư đến tháng 12 năm 2026 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 05/05/2025.

  Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương dừng thực hiện dự án tại tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 và quyết định chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 47.274 m2 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. (Xem thêm tại thuyết minh 35)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.527.456.018	47.816.018.916	34.767.143.672	6.045.465.525	2.955.900.000	146.111.984.131
- Mua trong năm					-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Số dư cuối năm	**54.527.456.018**	**47.816.018.916**	**34.767.143.672**	**6.045.465.525**	**2.955.900.000**	**146.111.984.131**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.866.107.037	46.862.131.023	28.597.900.645	5.066.202.667	2.955.900.000	133.348.241.372
- Khấu hao trong năm	395.308.977	72.242.931	279.725.688	49.741.470	-	797.019.066
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Số dư cuối năm	**50.261.416.014**	**46.934.373.954**	**28.877.626.333**	**5.115.944.137**	**2.955.900.000**	**134.145.260.438**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.661.348.981	953.887.893	6.169.243.027	979.262.858	-	12.763.742.759
Tại ngày cuối năm	**4.266.040.004**	**881.644.962**	**5.889.517.339**	**929.521.388**	**-**	**11.966.723.693**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối năm	**7.620.432.847**	**1.381.600.000**	**9.002.032.847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.252.995.082	1.381.600.000	3.634.595.082
- Khấu hao trong năm	25.038.390	-	25.038.390
Số dư cuối năm	**2.278.033.472**	**1.381.600.000**	**3.659.633.472**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.367.437.765	-	5.367.437.765
Tại ngày cuối năm	**5.342.399.375**	**-**	**5.342.399.375**

- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với các thông tin chi tiết sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.470m2 tại Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh). Nguyên giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 4.373.372.217 VND, có thời hạn sử dụng đến ngày 22/07/2060. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 350m2 tại Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh). Nguyên giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 1.487.541.570 VND, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

Và quyền sử dụng có thời hạn và không thời hạn của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Nghệ An, Thành phố Thừa Thiên Huế, được sử dụng làm văn phòng, nhà kho Chi nhánh 1 và Chi nhánh 2.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ		85.000.000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	187.289.950	80.491.127
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		104.451.319
- Chi phí thuê đất	7.407.864.779	-
- Các khoản khác	1.730.697.792	172.207.554
	9.325.852.521	**442.150.000**
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An [1]	60.768.459.538	61.298.045.627
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.059.240.393	1.378.634.054
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	-	-
- Các khoản khác		960.763.665
	61.827.699.931	**63.637.443.346**

[1] Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh) theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất (Xem thêm tại Ghi chú [11], Thuyết minh số 10).

14. VAY

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**39.844.689.433**	**39.844.689.433**	**16.741.931.940**	**14.647.129.167**	**41.939.492.206**	**41.939.492.206**
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	24.435.205.309	24.435.205.309	12.816.161.949	4.130.631.531	33.120.735.727	33.120.735.727
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	15.409.484.124	15.409.484.124	3.925.769.991	10.516.497.636	8.818.756.479	8.818.756.479
	39.844.689.433	**39.844.689.433**	**16.741.931.940**	**14.647.129.167**	**41.939.492.206**	**41.939.492.206**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Hợp đồng gia hạn-sữa đổi, bổ sung HĐTD số SHBVN/BC/HDTD/VIPESCO/ANNEX07 ký ngày 03/10/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD quy đổi tương đương tối đa 52.720.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 33.120.735.727 VND.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số: 25.5104255/2025-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 15/12/2025, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 8.818.756.479 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***6.622.330.000***	***6.622.330.000***	***6.185.344.200***	***6.185.344.200***
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	6.622.330.000	6.622.330.000	6.185.344.200	6.185.344.200
Bên khác	***65.458.355.530***	***65.458.355.530***	***74.581.814.557***	***74.144.828.757***
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	2.822.305.000	2.822.305.000	4.096.084.330	4.096.084.330
- Công ty TNHH SUN	2.461.006.800	2.461.006.800	2.558.108.720	2.558.108.720
- Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	4.295.876.385	4.295.876.385	9.147.609.543	9.147.609.543
- Bailing Agrochemical Co.,ltd	1.038.345.700	1.038.345.700	266.407.700	266.407.700
- Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd.	590.715.000	590.715.000	2.492.626.500	2.492.626.500
- Công ty TNHH thuốc Bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	7.277.510.100	7.277.510.100	752.493.000	752.493.000
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	6.612.940.800	6.612.940.800	10.838.822.400	10.838.822.400
- Đối tượng khác	40.359.655.745	40.359.655.745	44.429.662.364	43.992.676.564
	72.080.685.530	**72.080.685.530**	**80.767.158.757**	**80.330.172.957**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	672.383.515	835.940.822
	672.383.515	**835.940.822**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.310.872.081	4.368.873.781
	4.310.872.081	**4.368.873.781**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	69.595.497	1.472.177.602	1.456.711.745	-	85.061.354
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.635.530.342		2.093.683.826	458.153.484	-
- Thuế thu nhập cá nhân		506.739.297	2.384.945.232	1.879.035.286	-	1.012.649.243
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	206.670.570	-	8.743.043.751	1.473.177.887	-	7.063.195.294
- Các loại thuế khác	-	-			-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.465.857	15.465.857	-	-
	206.670.570	**2.211.865.136**	**12.615.632.442**	**6.918.074.601**	**458.153.484**	**8.160.905.891**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay		24.449.797
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	4.132.195.364	2.751.627.784
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	862.663.543	695.162.528
- Chi phí phải trả khác	892.689.457	997.320.280
	5.887.548.364	**4.468.560.389**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.543.341.973	1.794.572.073
- Bảo hiểm xã hội	(4.200.220)	(4.202.220)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.718.773.437	6.582.036.558
Phải trả cán bộ công nhân viên	-	*153.000.000*
Các quỹ xã hội của Công ty		*27.597.299*
Vật tư, hàng hóa mượn phải trả		*5.714.141.287*
Hàng hóa nhận gia công		*371.397.359*
Phải trả khác	*2.718.773.437*	*315.900.613*
	4.453.915.190	**8.372.406.411**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**244.607.920.000**	**62.702.198.134**	**2.388.870.815**	**25.324.589.386**	**335.023.578.335**
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.946.793.676	23.946.793.676
Phân phối lợi nhuận	-	3.620.022.122	-	(19.088.593.782)	(15.468.571.660)
Số dư cuối năm trước	**244.607.920.000**	**66.322.220.256**	**2.388.870.815**	**30.182.789.280**	**343.501.800.351**
Số dư đầu năm nay	**244.607.920.000**	**66.322.220.256**	**2.388.870.815**	**30.182.789.280**	**343.501.800.351**
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.506.566.821	2.506.566.821
Phân phối lợi nhuận	-		-		-
Số dư cuối năm nay	**244.607.920.000**	**66.322.220.256**	**2.388.870.815**	**32.689.356.101**	**346.008.367.172**

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 chuyển sang	30.182.789.280

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00	124.750.080.000	51,00
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49.487.200.000	20,23	49.487.200.000	20,23
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43	20.629.800.000	8,43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34	49.740.840.000	20,34
	244.607.920.000	**100,00**	**244.607.920.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*4.368.873.781*	*4.603.786.331*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*58.001.700*	*81.885.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	58.001.700	81.885.000
- ***Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm***	***4.310.872.081***	***4.521.901.331***

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.322.220.256	66.322.220.256
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	68.711.091.071	**68.711.091.071**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**129.862.337**	**129.862.337**

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	157.384,76	1.444,50

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	24.405.452.023	1.356.903.000
Doanh thu bán thành phẩm	89.684.551.143	35.323.294.397
Doanh thu gia công	1.879.636.360	2.287.925.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	295.859.091	15.000.000
	116.265.498.617	**38.983.122.997**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm nay
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.935.056.120	770.396.082
- Hàng bán bị trả lại	23.185.110.470	891.436.434
	26.120.166.590	**1.661.832.516**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.405.452.023	969.635.715
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.190.445.028	22.554.313.642
Giá vốn của hoạt động gia công và cung cấp dịch vụ	1.655.992.222	1.965.263.582
	67.251.889.273	**25.489.212.939**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.074.495	117.745.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.865.492.292	2.898.724.831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	318.865.434	297.219.731
	3.267.432.221	**3.313.689.718**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Lãi tiền vay	563.578.220	386.468.170
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.349.056.739	2.130.151.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.543.240	632.816.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.233.500	-
	2.061.411.699	**3.149.436.000**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Chi phí nhân công	2.430.195.314	2.278.328.000
Chi phí chính sách cho CNV	1.150.951.915	1.153.019.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.092.885	227.664.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.430.909	3.185.965.229
Chi phí khác bằng tiền	4.786.325.007	9.422.586
	11.874.996.030	**6.854.399.630**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Chi phí nhân công	3.988.920.789	2.715.896.000
Chi phí chính sách cho CNV	1.033.786.722	838.180.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.670.554	199.508.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.589.657.509	2.343.514.385
Chi phí khác bằng tiền	806.798.983	449.634.900
Thuế, phí và lệ phí	111.739.929	2.300.824.056
	10.018.574.486	**8.847.558.270**

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Khoản hỗ trợ chi phí phân phối sản phẩm (*)	343.289.983	
Thu nhập khác		(91.375.950)
	343.289.983	**(91.375.950)**

(*) Hỗ trợ quảng bá, tiếp thị bán hàng từ công ty Nichino từ 04/2025-03/2026

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm nay VND
Chi phí loại trừ hóa đơn không hợp lệ		5.637.989
Chi phí khác	840	(4.303.250)
	840	**1.334.739**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.549.181.903	(3.798.337.329)
Các khoản điều chỉnh tăng	386.924.588	386.924.588
- Chênh lệch tạm thời của Chi phí thuê đất Dự án KCN Đức Hòa 1 Giai đoạn đầu tư	*386.924.588*	*386.924.588*
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.465.492.292)	(2.898.724.831)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(2.865.492.292)*	
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước và chi năm nay	*(600.000.000)*	*(2.898.724.831)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(529.385.801)	(6.310.137.572)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.635.530.342	2.300.502.044
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.093.683.826)	(2.873.457.799)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**(458.153.484)**	**(572.955.755)**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu	2.306.404.753	2.349.019.835
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.306.404.753**	**2.349.019.835**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Lũy kế từ đầu VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	120.000.000	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(77.384.918)	(77.384.918)
	42.615.082	**(77.384.918)**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.304.914.722	20.335.458.383
Chi phí nhân công	11.432.559.634	10.265.940.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.328.776.537	1.106.865.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.266.510.666	8.062.000.196
Chi phí khác bằng tiền	7.383.555.155	2.919.820.198
	112.716.316.714	**42.690.084.376**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.685.251.724	-	-	50.685.251.724
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.677.021.815	92.200.000	-	202.769.221.815
	253.362.273.539	**92.200.000**	**-**	**253.454.473.539**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.696.516.148	-	-	67.696.516.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.523.014.570	74.700.000	-	239.597.714.570
	307.219.530.718	**74.700.000**	**-**	**307.294.230.718**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	41.939.492.206	-	-	41.939.492.206
Phải trả người bán, phải trả khác	76.534.600.720	-	-	76.534.600.720
Chi phí phải trả	5.887.548.364	-	-	5.887.548.364
	124.361.641.290	**-**	**-**	**124.361.641.290**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	39.844.689.433	-	-	39.844.689.433
Phải trả người bán, phải trả khác	89.139.565.168	-	-	89.139.565.168
Chi phí phải trả	4.468.560.389	-	-	4.468.560.389
	133.452.814.990	**-**	**-**	**133.452.814.990**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

a. Thông tin vụ kiện Mosfly

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ.

Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Công ty chúng tôi nhận được Bản án số: 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh với nội dung "Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 VND (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)". Công ty đang xem xét các thủ tục pháp lý tiếp theo để giải quyết vụ kiện này.

Ngày 19/11/2025, Tòa án nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản Công ty MVI dựa trên kết quả Hội nghị chủ nợ ngày 03/11/2025. Tuy nhiên, Công ty đã liên tiếp gửi các văn bản phản đối gồm Đơn kiến nghị ngày 10/11/2025, Đơn kiến nghị bổ sung số 685/CV-TST ngày 17/11/2025, cùng Công văn số 726/CV-TST và 727/CV-TST cùng ngày 01/12/2025 để đề nghị xem xét lại và kháng nghị quyết định trên. Công ty cho rằng quá trình giải quyết có dấu hiệu thiếu minh bạch, vi phạm thủ tục Luật Phá sản và có nguy cơ gây thất thoát tài sản Nhà nước. Đáp lại, Tòa án nhân dân TP.HCM đã ra Thông báo số 22306/TA-TB ngày 05/12/2025 về việc thụ lý đơn đề nghị, đồng thời chuyển hồ sơ vụ việc lên Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM vào ngày 24/12/2025, nội dung này sau đó được Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM xác nhận tại Thông báo số 05/TB-VKS-P10 ngày 10/01/2026.

b. Thông tin Đại hội cổ đông bất thường 2025

Tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐCĐ2025 ngày 24/12/2025 Đại hội đồng Cổ đông, quyết định:

- Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án di dời Nhà máy nông dược Bình Dương, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm, với nội dung chính sau:

+ Tên dự án: Dự án di dời Nhà máy nông dược Bình Dương, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm
+ Mục tiêu: Di dời Nhà máy Nông dược Bình Dương
+ Quy mô công suất: 9.500 tấn sản phẩm/năm
+ Quy mô sử dụng đất dự kiến: 27.125,5 m2
+ Địa điểm thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Tam Lập 2, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh
+ Sơ bộ tổng mức đầu tư: 204.958.078.961 VND

- Thông qua chủ trương thuê lại quyền sử dụng đất tại Cụm công nghiệp Tam Lập 2, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện Dự án di dời Nhà máy nông dược Bình Dương, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm.
- Quyết định chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 42.275 m2 tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong giai đoạn đầu triển khai các công việc trên.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 35, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân